SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-06-18T11:14:40+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43 /2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 16 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về việc giám sát, đánh giá chất lượng và kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Uỷ ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về việc giám sát, đánh giá chất lượng và kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc giám sát, đánh giá chất lượng và kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, công trình, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong lĩnh vực quản lý đất đai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã và đang thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt. Trong trường hợp dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ chưa quy định cụ thể về nội dung kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm thì áp dụng theo Quyết định này.

2. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo, Phát thanh và Truyền hình Lào Cai;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị tỉnh (đăng tải);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Lưu: VT, TNMT (Oanh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Sinh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc giám sát, đánh giá chất lượng và kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này là căn cứ để thực hiện giám sát, đánh giá chất lượng và kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là dịch vụ công) trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm các nội dung sau:

1. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

2. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.

3. Thống kê, kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất.

5. Điều tra, đánh giá đất; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

6. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai.

7. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giám sát công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Kiểm tra công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thẩm định công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc đánh giá chất lượng, khối lượng công trình hoặc hạng mục công trình trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

5. Nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm phải tiến hành thường xuyên và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (*sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra*) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (*sau đây gọi chung là đơn vị thi công*) công trình, sản phẩm phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

Điều 5. Mục đích giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm (5%) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm, lập hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đối với các công trình, sản phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm được giao;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05 phần trăm (5%) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

d) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Lập kế hoạch thi công chi tiết đảm bảo tiến độ được chủ đầu tư chấp thuận trong đó nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm đồng thời có đơn vị giám sát, kiểm tra đại diện chủ đầu tư (nếu có) xác nhận.

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng theo kế hoạch thi công đã được chấp thuận, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí;

d) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được giao thực hiện;

đ) Trường hợp thời gian thi công từ 31 ngày trở lên thì lập báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng hoặc báo cáo theo chế độ đã thỏa thuận giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công;

e) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Sau khi được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết, trong đó có nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm gửi chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) để có kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (đơn vị đại diện chủ đầu tư nếu có) tổ chức lập kế hoạch phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết, gửi đơn vị thi công và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Kinh phí thực hiện giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá, dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG II

GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình;

b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;

c) Giám sát tiến độ thi công công trình;

d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này. Nếu trong quá trình thực hiện giám sát phát hiện nội dung vi phạm hoặc không tuân thủ theo hợp đồng đã ký duyệt, thiết kế kỹ thuật dự toán phải lập Biên bản và báo cáo Chủ đầu tư ngay sau khi kết thúc việc giám sát, thời gian báo cáo sau 01 ngày kể từ ngày lập Biên bản.

3. Trong thời gian thi công, trường hợp có sự thay đổi về chế độ chính sách như: tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, đơn vị giám sát phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách đó có hiệu lực và theo hợp đồng đã ký.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Mức kiểm tra cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp và nội nghiệp là 100 phần trăm (100%) (trừ trường hợp đơn vị kiểm tra bằng phương pháp đo đạc trực tiếp tại thực địa, kiểm tra vị trí tương hỗ tại thực địa thì mức kiểm tra sản phẩm ngoại nghiệp tối thiểu là 20% trở lên); mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm (5%) trở lên và nội nghiệp là 15 phần trăm trở lên (15%).

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm:

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở nội nghiệp (ở trong phòng) hay ở ngoại nghiệp (ở thực địa) hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại một số nội dung công việc của quá trình thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của công trình, sản phẩm để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm.

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công.

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp.

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra. Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra

chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) để giám sát quá trình kiểm tra theo quy định.

3. Kết thực hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch thi công, đơn vị thi công lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm. Hồ sơ cấp đơn vị thi công bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

d) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 03 và Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ bản giấy và bản điện tử (bản quét): 01 bộ bản giấy và bản điện tử gửi chủ đầu tư; 01 bộ bản giấy và bản điện tử gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư; 01 bộ bản giấy và bản điện tử lưu tại đơn vị thi công.

Hồ sơ gửi đến chủ đầu tư, đơn vị giám sát kiểm tra cấp chủ đầu tư được gửi kèm với Văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Quy định này và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05

ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định kỹ thuật hiện hành;

Trường hợp chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi báo cáo sửa chữa sản phẩm và kèm theo sản phẩm đã được sửa chưa đến chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra.

d) Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

h) Lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

2. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư;

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ bản giấy và bản điện tử (bản quét): 02 bộ bản giấy và bản điện tử lưu giữ tại chủ đầu tư; 01 bộ bản giấy và bản điện tư lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

đ) Kiến nghị với chủ đầu tư xử lý các vi phạm, chấm dứt hợp đồng với đơn vị thi công trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy định này;

e) Kiến nghị với chủ đầu tư hình thức xử lý đối với đơn vị thi công vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

g) Lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư; phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định.

CHƯƠNG III

THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 15. Thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số

thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai (nếu cần thiết).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của Hội đồng thẩm định phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến trách nhiệm được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

5. Nội dung và thời gian thẩm định

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định về việc tuân thủ nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Thẩm định việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm;

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ, sản phẩm khi sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp và hồ sơ tài liệu còn sai sót (nếu có);

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

d) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có).

3. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo Điều 18 Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm (nếu có).

4. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ bản giấy và bản điện tử (bản quét):

- 01 bộ bản giấy và bản điện tử lưu cơ quan quyết định đầu tư;

- 02 bộ bản giấy và bản điện tư lưu tại chủ đầu tư;

- 01 bộ bản giấy và bản điện tử giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ;

- 01 bộ bản giấy và bản điện tử lưu tại đơn vị thi công.

Điều 17. Giao nộp sản phẩm

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

Điều 18. Lập hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm

Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm gửi đơn vị quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện quy định này và xử lý các vướng mắc trong công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai) để được xem xét, giải quyết theo quy định.